

Số: 1052/2023/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2023. tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2022)
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Ông Trần Văn Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 06 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.287.008.310.624	4.977.553.982.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	795.984.374.181	950.131.220.987
111	1. Tiền		795.984.374.181	950.131.220.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.525.037.429.214	3.332.064.857.142
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.357.960.981.813	3.236.255.682.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	166.112.878.899	174.581.814.745
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	168.407.167.596	78.249.867.074
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(167.443.599.094)	(157.022.507.174)
140	IV. Hàng tồn kho	8	961.903.888.979	692.992.637.290
141	1. Hàng tồn kho		961.903.888.979	692.992.637.290
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.082.618.250	2.365.267.055
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.972.164.480	1.069.961.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.620.887	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.070.832.883	1.293.779.645
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		429.474.783.664	414.742.933.893
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.233.956.974	1.184.220.916
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.233.956.974	1.184.220.916
220	II. Tài sản cố định		301.058.821.267	287.717.468.605
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	227.673.217.829	217.669.292.885
222	- Nguyên giá		958.823.316.075	869.736.827.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(731.150.098.246)	(652.067.535.018)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	73.385.603.438	70.048.175.720
228	- Nguyên giá		108.893.971.299	93.566.549.077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.508.367.861)	(23.518.373.357)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	122.941.256.740	122.225.296.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		122.941.256.740	122.225.296.740
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.240.748.683	3.615.947.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.240.748.683	3.615.947.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.716.483.094.288	5.392.296.916.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.094.788.300.608	4.023.205.494.532
310	I. Nợ ngắn hạn		4.093.950.814.214	4.022.368.008.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.018.483.772.765	897.661.377.377
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.237.312.691	19.194.343.143
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	81.688.542.803	109.197.518.714
314	4. Phải trả người lao động		58.038.716.536	58.688.100.664
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	408.411.860.067	357.404.762.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	95.733.498.970	87.152.861.095
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.297.652.485.048	2.293.100.972.807
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		118.704.625.334	199.968.071.766
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.621.694.793.680	1.369.091.421.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.621.694.793.680	1.369.091.421.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		229.474.190.000	120.750.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		229.474.190.000	120.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		531.853.421.243	408.341.391.980
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		354.315.039.525	266.701.875.585
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		428.458.842.083	398.241.654.270
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		428.458.842.083	398.241.654.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.716.483.094.288	5.392.296.916.367



Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023


Hoàng Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.927.563.526.355	5.719.831.842.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	18.327.263.064	10.764.008.069
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.909.236.263.291	5.709.067.834.888
11	4. Giá vốn hàng bán	23	5.074.555.400.953	4.027.369.313.094
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.834.680.862.338	1.681.698.521.794
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.262.755.422	5.894.130.761
22	7. Chi phí tài chính	25	100.262.405.043	54.993.611.826
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		68.380.855.971	52.887.980.035
25	8. Chi phí bán hàng	26	996.655.907.796	920.549.799.183
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	147.105.664.049	210.050.518.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		610.919.640.872	501.998.722.766
31	11. Thu nhập khác	28	220.186.143	964.004.325
32	12. Chi phí khác	29	2.296.970.037	1.341.059.494
40	13. Lợi nhuận khác		(2.076.783.894)	(377.055.169)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		608.842.856.978	501.621.667.597
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	123.015.467.395	103.380.013.327
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>485.827.389.583</u>	<u>398.241.654.270</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	25.564	33.369

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		608.842.856.978	501.621.667.597
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		97.348.550.212	97.006.234.837
03	- Các khoản dự phòng		10.421.091.920	83.219.637.854
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(654.033.036)	709.098.714
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.897.280.030)	(1.948.664.686)
06	- Chi phí lãi vay		68.380.855.971	52.887.980.035
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		773.442.042.015	733.495.954.351
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.209.643.591.283)		(1.322.478.139.046)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(268.911.251.689)		(36.237.318.764)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	139.239.726.151		565.430.003.451
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.527.003.776)		(852.735.288)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(68.294.375.320)		(52.855.811.210)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(114.046.933.930)		(103.846.263.074)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-		783.597.988
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(180.823.860.000)		(21.765.480.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(930.565.247.832)	(238.326.191.592)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(113.172.246.064)	(216.019.650.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		64.763.892	52.581.814
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(300.000.000.000)		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	300.000.000.000		-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.598.899.329	1.896.082.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.508.582.843)	(214.070.985.946)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.011.260.990.829	5.750.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.057.019.486.541	3.351.330.095.440
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(4.046.151.936.355)		(2.904.306.727.307)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(144.924.595.000)		(30.187.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		877.203.946.015	422.585.868.133

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(153.869.884.660)	(29.811.309.405)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		950.131.220.987	979.359.432.981
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(276.962.146)	583.097.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>795.984.374.181</u>	<u>950.131.220.987</u>

Nguyễn Thị Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Hoàng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 229.474.190.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 229.474.190.000 đồng; tương đương 22.947.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.388 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 2.253 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đã cơ bản được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh đã hồi phục và sôi động. Năm bắt được cơ hội, Công ty đã tích cực thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ, điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận năm 2022 đều tăng mạnh so với năm trước. Cụ thể: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trưởng trên 21%, lợi nhuận trước thuế tăng khoảng 21,37% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	52.548.012.148	10.300.391.306
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	743.436.362.033	939.830.829.681
	795.984.374.181	950.131.220.987

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	845.341.972.129	-	731.124.257.742	-
	845.341.972.129	-	731.124.257.742	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	24.647.286.821	-	29.076.558.614	-
- Cửa hàng Tám điện	56.372.703.211	-	26.467.926.436	-
- Almacenes Universales	23.227.254.934	(11.613.627.469)	22.463.265.771	(11.231.632.888)
- Fiona Co.	11.964.396.139	(11.964.396.140)	11.964.396.139	(11.964.396.140)
- Yankon Lighting, INC	42.855.481.335	-	22.577.422.734	-
- YANKON INDUSTRIES INC	24.650.100.420	-	146.977.040.775	-
- COLUMBIA TRADING S.A	-	-	24.521.242.002	-
- TERMOLAR S/A	33.166.041.794	-	305.688.814	-
- Cơ sở Quảng Thành	64.692.968.661	-	42.355.374.023	(2.944.679.124)
- Lê Thị Hằng Nga	33.297.085.445	(4.138.797.230)	38.755.104.054	(4.043.551.273)
- Cửa hàng Anh Long BĐ	38.110.660.990	(9.390.091.340)	35.139.992.656	-
- Cửa hàng Hiền Hậu	42.160.764.800	-	24.726.935.920	-
- Cửa hàng Thu Thủy	47.032.572.788	(4.890.580.525)	21.604.003.123	(544.603.801)
- Tiệm điện Thành Đứng (B)	68.045.992.704	(4.632.964.695)	33.920.784.491	(3.488.163.825)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	21.836.308.006	(1.759.336.383)	30.925.635.140	-
- Cửa hàng Quang Long	35.812.167.603	-	21.048.253.683	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	47.658.395.609	-	37.641.855.205	-
- Công ty TNHH Song Thắng	49.456.392.991	-	-	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yên	27.675.426.766	-	17.434.742.472	(326.631.151)
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	29.839.303.923	(1.437.041.790)	18.073.130.783	-
- Cửa hàng Tường Phát	43.377.920.664	(1.825.490.624)	22.773.701.285	(715.383.007)
- Cửa hàng Trí	36.987.842.588	-	8.718.309.002	-
- Cửa hàng Phước Thành	37.132.712.133	(444.458.709)	26.430.869.324	(505.285.918)
- DNTN Thiết bị điện Ngọc Huy	72.978.068.924	-	36.232.940.033	-
- Tiệm điện Siêu	27.484.526.174	(763.653.739)	18.065.159.134	(1.500.544.216)
- Cửa hàng Nguồn Sáng	18.599.130.614	(2.463.350.290)	24.604.817.240	(713.971.371)
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	21.093.608.953	-	17.926.278.884	(512.944.133)
- HB Chung Kiên (B)	30.770.816.326	(893.555.002)	13.749.115.099	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	29.633.847.212	-	35.039.313.587	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	15.987.993.442	-	21.978.502.936	(945.873.700)
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	154.573.447.217	-	115.645.509.315	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	17.124.176.588	-	22.907.862.563	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	27.967.728.366	(5.509.700.432)	40.698.888.108	(4.459.095.821)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	54.109.610.624	(1.500.106.745)	38.433.914.341	(446.485.195)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Dung (B)	49.419.360.835	(4.675.443.267)	29.784.424.090	(3.947.453.547)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	44.457.240.283	(4.147.895.956)	25.482.722.452	(785.963.077)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	31.115.030.238	(2.017.564.400)	21.030.648.668	(1.444.114.421)
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	33.715.773.625	(896.578.286)	25.950.996.739	(3.180.206.190)
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Vinh	-	-	19.784.660.434	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	41.918.572.052	(5.116.345.295)	42.794.710.315	(5.405.579.251)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	54.303.874.629	-	48.682.808.432	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	28.029.112.642	-	22.237.593.695	(1.348.970.036)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	67.476.855.821	(612.321.669)	43.123.425.009	(3.061.847.261)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	67.841.834.260	-	41.254.102.719	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm	37.674.968.946	(3.138.241.844)	36.728.885.761	(1.061.016.573)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Ngân	58.648.878.603	-	39.193.983.973	(3.530.628.724)
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	89.750.775.256	(6.311.568.744)	62.174.523.473	(8.279.435.308)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.597.943.997.729	(76.478.954.000)	997.723.405.307	(79.812.516.703)
	3.512.619.009.684	(166.622.064.574)	2.505.131.424.755	(156.200.972.654)
	4.357.960.981.813	(166.622.064.574)	3.236.255.682.497	(156.200.972.654)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Multi Linkage International Limited 2018MLC512	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited RD/ALL2022-01	-	-	3.819.687.333	-
RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
RD/ALL2022-21	3.961.345.814	-	-	-
RD-ALL201218-47	-	-	2.418.992.336	-
RD-ALL211013-36.Q1.L1-D	211.115.966	-	2.293.041.600	-
RD-ALL211013-36.Q1.L1-E	-	-	2.377.987.226	-
RD-ALL211102-42Q1.L2-F	6.159.829.523	-	1.844.697.807	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co., Ltd 2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Well Famous International Co.,Ltd RD/FP/2021-06	-	-	4.703.940.052	-
- Shaoxing Lide Metal Products Co.,Ltd RD/SL2021-08	512.646.952	-	3.437.784.000	-
- Shannghai Bright Power Semiconductor Co.,Ltd RD-BP20180417	2.055.643.651	-	2.440.376.956	-
RD-BP211108-17	-	-	4.004.547.912	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD/DE2022-29-1	5.968.734.548	-	-	-
RD-Dark211103-44	-	-	4.496.342.400	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd RD-HPAI221008-72K	3.982.120.839	-	-	-
RD-HPAI221008-72L	3.982.684.290	-	-	-
RD-HPAI211214-78.81	6.271.899.800	-	2.110.681.800	-
RD-HPAI220412-24	3.345.209.250	-	-	-
- Wode Electronics Technology (Zhuhai) Co.,Ltd RD-Wode/25/2021	-	-	4.145.220.216	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật 68	-	-	12.081.303.503	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	116.684.413.919	-	111.429.977.257	-
	166.112.878.899	-	174.581.814.745	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	141.776.410.659	-	68.381.317.934	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.533.071	-	304.842.864	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.388.437.472	-	1.338.932.414	-
- Hỗ trợ khách hàng	18.984.903.737	-	5.286.614.987	-
- Phải thu khác	4.555.014.657	(619.666.520)	2.736.290.875	(619.666.520)
	168.407.167.596	(821.534.520)	78.249.867.074	(821.534.520)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.233.956.974	-	1.184.220.916	-
	1.233.956.974	-	1.184.220.916	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Fiona Co.	11.964.396.138	-	11.964.396.138	-
+ Al Takova Import	5.461.179.068	-	5.281.550.365	-
+ Almacenes Universales	22.463.265.771	10.849.638.306	22.463.265.771	11.231.632.883
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	17.054.484.315	11.938.139.021	24.084.834.625	18.679.255.374
+ Cửa hàng Ngọc Hiền	3.197.217.680	2.238.052.376	12.569.397.880	8.076.773.778
+ Cửa hàng Vũ Chí Hiếu (MD)	8.491.609.560	3.406.822.795	10.269.099.433	6.330.990.268
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	-	-	17.795.609.393	14.264.980.669
+ Tiệm điện Thành Dũng (B)	15.443.215.651	10.810.250.956	19.087.418.831	15.599.255.006
+ Anh Long BĐ	31.300.304.466	21.910.213.126	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phú	2.988.594.288	2.092.016.002	12.189.767.189	9.009.560.999
+ Lê Thị Hằng Nga	13.795.990.767	9.657.193.537	16.146.704.844	12.103.153.571
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	21.038.562.473	14.726.993.731	36.219.412.973	27.939.977.665
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện Minh Châu	18.365.668.108	12.855.967.676	16.468.542.858	12.009.447.037
+ Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	15.584.810.890	10.909.367.623	17.192.306.690	13.244.853.143
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Thiên Phúc	2.041.072.231	1.428.750.562	17.957.918.255	14.896.070.994
+ Các đối tượng khác	239.549.657.896	148.473.024.497	347.783.200.971	267.064.967.655
	428.740.029.302	261.296.430.208	587.473.426.216	430.450.919.042

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	293.992.594.082	-	307.843.532.047	-
- Công cụ, dụng cụ	548.546.461	-	1.119.353.029	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.637.544.580	-	80.048.095.505	-
- Thành phẩm	528.725.203.856	-	303.981.656.709	-
	961.903.888.979	-	692.992.637.290	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 961.903.888.978 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	122.653.603.656	121.938.343.658
- Dự án khác	287.653.084	286.953.082
	122.941.256.740	122.225.296.740

Thuyết minh chi tiết dự án ():*

Bộ Khoa học và Công nghệ Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

- Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

- Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

- Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 đồng, trong đó:

+ Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.

+ Vốn huy động: 1.793.732.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

- Quy mô của dự án:

+ Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của Dự án).

+ Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.

+ Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sản xây dựng.

+ Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định;

Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty phát sinh chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	195.907.000.885	603.949.457.863	35.795.222.125	31.001.983.082	3.083.163.948	869.736.827.903
- Mua trong năm	-	92.555.161.605	752.592.592	150.960.000	129.000.000	93.587.714.197
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.541.149.645	-	-	-	-	3.541.149.645
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.993.656.097)	-	(48.719.573)	-	(8.042.375.670)
Số dư cuối năm	199.448.150.530	688.510.963.371	36.547.814.717	31.104.223.509	3.212.163.948	958.823.316.075
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	171.457.504.370	430.197.982.409	24.647.337.533	22.681.546.758	3.083.163.948	652.067.535.018
- Khấu hao trong năm	6.403.162.319	70.391.824.610	3.510.567.358	4.988.622.794	64.378.627	85.358.555.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.227.272.907)	-	(48.719.573)	-	(6.275.992.480)
Số dư cuối năm	177.860.666.689	494.362.534.112	28.157.904.891	27.621.449.979	3.147.542.575	731.150.098.246
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.449.496.515	173.751.475.454	11.147.884.592	8.320.436.324	-	217.669.292.885
Tại ngày cuối năm	21.587.483.841	194.148.429.259	8.389.909.826	3.482.773.530	64.621.373	227.673.217.829

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 419.776.446.910 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46.180.366.909	47.386.182.168	93.566.549.077
- Mua trong năm	-	15.327.422.222	15.327.422.222
Số dư cuối năm	46.180.366.909	62.713.604.390	108.893.971.299
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.039.161.193	18.479.212.164	23.518.373.357
- Khấu hao trong năm	610.387.624	11.379.606.880	11.989.994.504
Số dư cuối năm	5.649.548.817	29.858.819.044	35.508.367.861
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	41.141.205.716	28.906.970.004	70.048.175.720
Tại ngày cuối năm	40.530.818.092	32.854.785.346	73.385.603.438

Trong đó:

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2022 với tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian sử dụng 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.972.164.480	1.069.961.755
	1.972.164.480	1.069.961.755
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.240.748.683	3.615.947.632
	4.240.748.683	3.615.947.632

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	114.051.183.136	114.051.183.136	192.209.868.135	256.261.051.272	49.999.999.999	49.999.999.999
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa (2)	166.552.293.796	166.552.293.796	831.420.504.515	623.734.452.498	374.238.345.813	374.238.345.813
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa (3)	168.735.307.216	168.735.307.216	363.680.855.955	370.139.881.641	162.276.281.530	162.276.281.530
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	419.747.915.286	419.747.915.286	699.414.825.346	811.515.909.570	307.646.831.062	307.646.831.062
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)	176.351.338.347	176.351.338.347	618.157.193.878	557.002.663.553	237.505.868.672	237.505.868.672
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	170.468.363.167	170.468.363.167	325.960.182.288	496.428.545.455	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	14.229.445.396	14.229.445.396	179.419.425.795	193.648.871.191	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	26.992.860.311	26.992.860.311	99.642.930.508	126.635.790.819	-	-
+ Vay đối tượng khác	1.035.972.266.152	1.035.972.266.152	747.113.700.121	617.100.808.301	1.165.985.157.972	1.165.985.157.972
	2.293.100.972.807	2.293.100.972.807	4.057.019.486.541	4.052.467.974.300	2.297.652.485.048	2.297.652.485.048

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 3223714.22 ngày 25/02/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 49.999.999.999 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 03/08/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 03/08/2023;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 374.238.345.813 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Thỏa thuận chung số 20043.22.086.917150.TD ngày 20/07/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/04/2023;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 162.276.281.530 VND.

4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-210199/HĐCVTHM.CRC ngày 22/09/2021, được sửa đổi bởi hợp đồng số KH2-210199/HĐCVTHM.CRC.SĐ1 ngày 19/08/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 20/11/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 307.646.831.062 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/135039/HĐTD ngày 07/11/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 30/09/2023;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 237.505.868.672 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.246.463.698	1.246.463.698	802.171.788	802.171.788
	1.246.463.698	1.246.463.698	802.171.788	802.171.788
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	41.708.946.738	41.708.946.738	33.910.093.165	33.910.093.165
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	113.126.774.260	113.126.774.260	114.112.385.326	114.112.385.326
- Công ty TNHH Trần Thành	41.509.285.980	41.509.285.980	44.386.750.531	44.386.750.531
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	38.960.821.843	38.960.821.843	77.420.422.500	77.420.422.500
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	8.016.243.950	8.016.243.950	14.771.912.625	14.771.912.625
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	18.221.139.616	18.221.139.616	12.735.751.260	12.735.751.260
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	6.829.012.059	6.829.012.059	7.840.171.149	7.840.171.149
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	22.890.688.377	22.890.688.377	14.367.235.917	14.367.235.917
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	25.586.188.319	25.586.188.319	13.876.315.620	13.876.315.620
- Hunan Aihua Group Co.,Ltd				
273/276/KDVT-RD/Aishi	-	-	8.330.730.420	8.330.730.420
272/KDVT-RD/Aishi	7.512.653.272	7.512.653.272		
- Tonghui Electrical and Lighting (Zhongshan) Co.,Ltd				
2021RD-THC-LED66	-	-	6.272.058.977	6.272.058.977
2022RD-THC-LED70	11.837.155.699	11.837.155.699	-	-
2022RD-THC-LED72	9.930.097.339	9.930.097.339	-	-
2022RD-THC-LED73	13.774.069.664	13.774.069.664	-	-
- Comsoc Technology PTE Co.,Ltd				
CSRD10112021	-	-	6.363.115.703	6.363.115.703
CSRD19092022	8.558.383.519	8.558.383.519	-	-
CSRD161220213	7.647.239.706	7.647.239.706	-	-
CSRD22062022	6.462.459.168	6.462.459.168	-	-
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,Ltd				
DA-RD/RF/20210331	-	-	5.039.998.529	5.039.998.529
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd				
RD-HT210116-03-	-	-	7.755.463.522	7.755.463.522
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
HĐ RD-ALL20181126-24	-	-	4.395.987.940	4.395.987.940
RD/ALL2022-16	7.450.471.830	7.450.471.830	-	-
RD-ALL211013-36.Q1.LI-N	13.709.795.976	13.709.795.976	-	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd				
RD-HT210609-53	-	-	6.987.132.502	6.987.132.502
RD-HT210914-95	8.002.371.128	8.002.371.128	8.002.371.128	8.002.371.128
RD-HT201203-52	-	-	5.386.639.460	5.386.639.460
- Wode Electronics Technology (ZHU HAI)Co.,Ltd				
RD-Wode/23/2021	-	-	5.556.972.498	5.556.972.498
RD-Wode/32/2022	8.494.927.372	8.494.927.372	-	-
- Seoul Semicondutor Co.,Ltd				
RD-SSC/17/2022	11.362.572.351	11.362.572.351	-	-
RD-SSC/14/2022	12.561.324.735	12.561.324.735	-	-
- MUZI TRADING (ZHONGSHAN)CO, LTD				
RD-HPAI211106-50	7.002.087.511	7.002.087.511	-	-
RD-HPAI211106-51	12.074.090.856	12.074.090.856	-	-
RD-HPAI211106-52	9.034.293.365	9.034.293.365	-	-
- SHENZHEN DARK ENERGY POWER SUPPLY CO. LTD				
RD-Dark211008-40	11.658.311.781	11.658.311.781	-	-
RD-Dark211008-41	15.658.408.126	15.658.408.126	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	517.657.494.528	517.657.494.528	499.347.696.817	499.347.696.817
	1.017.237.309.067	1.017.237.309.067	896.859.205.589	896.859.205.589
	1.018.483.772.765	1.018.483.772.765	897.661.377.377	897.661.377.377

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Andalosia for Import and Export	42.869.327	255.739.250
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.,Ltd	1.550.618.237	1.500.940.165
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd	-	771.733.570
- Voltex electrical accessories	3.348.289.460	1.618.992.000
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	-	2.813.930.000
- Perfect Energy Trade Limited	-	1.804.834.009
- Alrodah Trading Co.,Ltd	6.113.749	985.228.030
- Công ty Cổ Phần Kinh Doanh thiết bị	2.000.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	8.289.421.918	9.442.946.121
	15.237.312.691	19.194.343.143

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	582.756.535	66.928.551.633	195.720.608.449	233.618.474.676	464.265.173	28.912.194.044
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	677.069.139	-	3.186.844.148	4.113.060.891	1.603.285.882	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.891.391.729	123.015.467.395	114.046.933.930	-	50.859.925.194
Thuế thu nhập cá nhân	4.032.489	288.975.199	40.757.642.557	39.184.746.983	3.281.828	1.861.120.112
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.897.850.006	2.897.850.006	-	-
Các loại thuế khác	29.921.482	88.600.153	156.394.152	159.769.370	-	55.303.453
	1.293.779.645	109.197.518.714	365.734.806.707	394.020.835.856	2.070.832.883	81.688.542.803

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.108.774.017	1.022.293.366
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	395.058.337.211	334.907.301.740
- Trích trước chi phí vận chuyển	7.740.359.030	8.040.033.963
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	2.446.993.788	2.311.786.521
- Chi phí phải trả khác	2.057.396.021	11.123.346.982
	408.411.860.067	357.404.762.572

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.978.112.290	6.772.966.451
- Bảo hiểm xã hội	1.890.598.973	978.689.686
- Bảo hiểm y tế	901.903.428	834.021.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.962.884.279	78.567.183.098
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>13.087.971.821</i>	<i>12.863.735.173</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng tạm nhập</i>	<i>-</i>	<i>7.298.856.187</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>2.825.721.851</i>	<i>4.265.191.553</i>
<i>Phải trả tiền thưởng cán bộ công nhân viên</i>	<i>11.861.018.000</i>	<i>14.764.619.000</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>34.841.541.981</i>	<i>14.042.617.019</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.809.155.946</i>	<i>5.794.689.486</i>
	95.733.498.970	87.152.861.095

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	289.155.284.170	192.763.774.231	307.332.278.884	1.079.307.837.285
Tăng vốn trong năm trước	5.750.000.000	-	-	-	-	5.750.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	398.241.654.270	398.241.654.270
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	119.186.107.810	-	(119.186.107.810)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(84.020.569.720)	(84.020.569.720)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học	-	-	-	50.412.341.832	(50.412.341.832)	-
Trích Quỹ Đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	23.525.759.522	(23.525.759.522)	-
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 (trong đó cổ tức đợt 1 đã tạm chia trong năm 2020 với tỷ lệ 25%)	-	-	-	-	(30.187.500.000)	(30.187.500.000)
Số dư cuối năm trước	120.750.000.000	175.056.500.000	408.341.391.980	266.701.875.585	398.241.654.270	1.369.091.421.835
Số dư đầu năm nay	120.750.000.000	175.056.500.000	408.341.391.980	266.701.875.585	398.241.654.270	1.369.091.421.835
Tăng vốn trong năm nay (1)	108.724.190.000	902.536.800.829	-	-	-	1.011.260.990.829
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	485.827.389.583	485.827.389.583
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (2)	-	-	123.512.029.263	-	(123.512.029.263)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(99.560.413.567)	(99.560.413.567)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông (2)	-	-	-	87.613.163.940	(87.613.163.940)	-
Chi trả cổ tức năm 2021 (2)	-	-	-	-	(87.556.047.500)	(87.556.047.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 (3)	-	-	-	-	(57.368.547.500)	(57.368.547.500)
Số dư cuối năm nay	229.474.190.000	1.077.593.300.829	531.853.421.243	354.315.039.525	428.458.842.083	2.621.694.793.680

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 3029/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26/06/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

- + Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 11.000.000 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- + Giá cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 93.000 đồng/cổ phần;
- + Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông vào ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền theo thông báo của Hội đồng quản trị;
- + Tỷ lệ thực hiện quyền: 12,075:11 (Cổ đông sở hữu 12,075 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 11 cổ phiếu mới);
- + Mục đích tăng vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy mới tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc 2, nâng cấp và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng LED, nâng cấp và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng Phích.

- Kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 817/2022/BCPH-RAL ngày 21/03/2022 như sau:

+ Tổng số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 11.000.000 cổ phiếu, Số cổ phiếu đã phân phối 10.872.419 cổ phiếu (số cổ phiếu cổ đông hiện hữu đặt mua là 10.772.419 cổ phiếu và số cổ phiếu cổ đông hiện hữu từ chối mua đã bán thành công 100.000 cổ phiếu), số cổ phiếu còn lại không phân phối sẽ được hủy bỏ là 127.581 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 22.947.419 cổ phiếu. Mức vốn điều lệ mới của Công ty sau phát hành là 229.474.190.000 đồng.

+ Tổng thu ròng từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu: 1.011.260.990.829 đồng. Trong đó, tăng vốn điều lệ Công ty là 108.724.190.000 đồng, tăng thặng dư vốn cổ phần là 902.536.800.829 đồng.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2669/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	398.241.654.270
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,01%	123.512.029.263
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	59.736.248.141
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	27.876.915.799
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	99.560.413.567
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	21,99%	87.556.047.500

(3) Ngoài ra trong năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 3297/2022/CBTT-RAL ngày 17/08/2022 về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 số tiền 57.368.547.500 đồng (tương ứng 25% vốn điều lệ là 2.500 đồng/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	41,58%	49.401.220.000	40,91%
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.350.000	11,39%	17.524.170.000	14,51%
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,51%	10.648.400.000	8,82%
Các cổ đông khác	86.105.920.000	37,52%	43.176.210.000	35,76%
	229.474.190.000	100%	120.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.750.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	108.724.190.000	5.750.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>229.474.190.000</u>	<u>120.750.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	144.924.595.000	30.187.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	87.556.047.500	30.187.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	57.368.547.500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(144.924.595.000)	(30.187.500.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(87.556.047.500)	(30.187.500.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(57.368.547.500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.947.419	12.075.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	22.947.419	12.075.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.947.419	12.075.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.947.419	12.075.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.947.419	12.075.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	531.853.421.243	408.341.391.980
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	354.315.039.525	266.701.875.585
	<u>886.168.460.768</u>	<u>675.043.267.565</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTND-HDTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê tại là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000 m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại các khu vực khác: Công ty thuê tài sản (văn phòng, nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.485.202.095	7.416.016.411
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.517.349.266	12.058.507.738
- Trên 5 năm	609.000.000	957.000.000
	17.611.551.361	20.431.524.150

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USA	497.142,09	252.336,54
- Euro	EUR	608,67	35.313,83
- Yên Nhật	JPY	-	309.732,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.927.563.526.355	5.719.831.842.957
	6.927.563.526.355	5.719.831.842.957
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.176.077.712.653	1.773.100.186.142

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	18.327.263.064	10.764.008.069
	18.327.263.064	10.764.008.069
Trong đó: Các khoản giảm trừ Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	236.875.200	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.074.555.400.953	4.027.369.313.094
	5.074.555.400.953	4.027.369.313.094
Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	573.534.898.670	81.970.434.645

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.598.899.329	1.896.082.872
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.009.823.057	3.998.047.889
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	654.033.036	-
	20.262.755.422	5.894.130.761

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.380.855.971	52.887.980.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.881.549.072	1.396.533.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	709.098.714
	100.262.405.043	54.993.611.826

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.713.813.154	27.993.632.227
Chi phí nhân công	151.294.145.353	106.221.729.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.557.237.830	10.860.352.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.902.308.171	26.996.387.703
Chi phí khác bằng tiền	114.758.938.373	45.055.722.260
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	606.429.464.915	703.421.975.250
	996.655.907.796	920.549.799.183

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.661.647.022	14.038.196.134
Chi phí nhân công	76.534.196.248	56.282.631.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.812.146.025	10.421.698.250
Chi phí dự phòng	10.421.091.920	83.219.637.854
Thuế, phí, lệ phí	62.665.226	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.976.827.932	24.391.444.403
Chi phí khác bằng tiền	12.637.089.676	21.696.910.389
	147.105.664.049	210.050.518.780

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hỗ trợ, bồi thường do tổn thất hỏa hoạn	113.900.000	571.500.000
Tiền phạt thu được	1.250.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	52.581.814
Thuế được hoàn	-	253.982.280
Thu nhập khác	105.036.143	85.940.231
	220.186.143	964.004.325

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.701.619.299	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	585.125.088	1.341.059.494
Chi phí khác	10.225.650	-
	2.296.970.037	1.341.059.494

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	608.842.856.978	501.621.667.597
Các khoản điều chỉnh tăng	6.234.479.997	15.861.496.450
- Chi phí không hợp lệ	572.475.088	15.861.496.450
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	5.662.004.909	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	583.097.411
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	583.097.411
Thu nhập chịu thuế TNDN	615.077.336.975	516.900.066.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	123.015.467.395	103.380.013.327
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	41.891.391.729	42.357.641.476
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(114.046.933.930)	(103.846.263.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	50.859.925.194	41.891.391.729

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	485.827.389.583	398.241.654.270
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	485.827.389.583	398.241.654.270
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.004.674	11.934.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.564	33.369

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.594.146.883.712	2.752.378.040.708
Chi phí nhân công	1.222.439.172.256	1.027.602.766.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.348.550.212	97.006.234.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.406.112.730	439.917.879.835
Chi phí khác bằng tiền	744.309.250.110	770.174.607.899
6.501.649.969.020	5.087.079.530.083	

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	795.984.374.181	-	-	795.984.374.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.358.924.550.315	1.233.956.974	-	4.360.158.507.289
	5.154.908.924.496	1.233.956.974	-	5.156.142.881.470
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	950.131.220.987	-	-	950.131.220.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.157.483.042.397	1.184.220.916	-	3.158.667.263.313
	4.107.614.263.384	1.184.220.916	-	4.108.798.484.300

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	2.297.652.485.048	837.486.394	-	2.298.489.971.442
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.217.271.735	-	-	1.114.217.271.735
Chi phí phải trả	408.411.860.067	-	-	408.411.860.067
	3.820.281.616.850	837.486.394	-	3.821.119.103.244
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.293.100.972.807	837.486.394	-	2.293.938.459.201
Phải trả người bán, phải trả khác	984.814.238.472	-	-	984.814.238.472
Chi phí phải trả	357.404.762.572	-	-	357.404.762.572
	3.635.319.973.851	837.486.394	-	3.636.157.460.245

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.057.019.486.541	3.351.330.095.440
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.046.151.936.355	2.904.306.727.307

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

(1) Ngày 02/02/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông đã ra Quyết định số 201/2023/QĐ-HĐQT-RAL về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP), cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/Cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự định phát hành: 600.000 cổ phần;
- Tổng giá trị phát hành: 6.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ phát hành: 2,61%;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Đối tượng phát hành: Chương trình Esop áp dụng đối với Cán bộ quản lý - Lãnh đạo chủ chốt và đội ngũ tinh hoa nhân sự trình độ cao có thành tích xuất sắc của Công ty đủ tiêu chuẩn được Ban đại diện tập thể Công nhân lao động Công ty xét, đề xuất danh sách theo Quy chế phát hành cổ phiếu ưu đãi cho Cán bộ nhân viên trong Công ty và trình Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động nhằm tạo động lực, nâng cao vai trò, trách nhiệm, thu hút và giữ chân các cán bộ lãnh đạo - quản lý các cấp có tâm huyết, có trình độ, trí thức, gắn bó lâu dài với Công ty, chống chảy máu chất xám;
- Nguồn vốn thực hiện: Số tiền dự kiến 6.000.000.000 đồng được trích từ Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 31/12/2021;
- Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng 05 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Sau khi có văn bản chấp thuận của UBCKNN cho phép phát hành.

(2) Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông đã ra Quyết định số 740/2023/QĐ-HĐQT-RAL ngày 16 tháng 03 năm 2023, thông qua việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bằng nguồn vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty. Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 14, địa chỉ Lô A-40 đường Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 680725 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/04/2017 với mục đích làm trụ sở làm việc, kho cho chi nhánh Đà Nẵng của Công ty. Dự toán giá trị nhận chuyển nhượng là 17.090.000.000 đồng.

(3) Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.785.796.794.576	1.060.327.559.857	63.111.908.858	6.909.236.263.291	-	6.909.236.263.291
Giá vốn hàng bán	4.167.062.487.203	854.921.309.868	52.571.603.882	5.074.555.400.953	-	5.074.555.400.953
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.618.734.307.373	205.406.249.989	10.540.304.976	1.834.680.862.338	-	1.834.680.862.338
Tổng chi phí mua TSCĐ	79.567.108.450	10.741.450.864	18.606.577.105	108.915.136.419	4.257.109.645	113.172.246.064
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	6.716.483.094.288	6.716.483.094.288
Tổng tài sản	-	-	-	-	6.716.483.094.288	6.716.483.094.288
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.094.788.300.608	4.094.788.300.608
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	4.094.788.300.608	4.094.788.300.608

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.743.253.408.396	888.971.957.974	2.277.010.896.921	6.909.236.263.291	-	6.909.236.263.291
Tài sản bộ phận	6.242.656.755.242	875.834.750.682	2.324.979.746.294	9.443.471.252.218	(2.726.988.157.930)	6.716.483.094.288
Tổng chi phí mua TSCĐ	113.172.246.064	-	-	113.172.246.064	-	113.172.246.064

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch điều hành Công ty
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc Công ty
Bà Lê Thị Kim Yến	Cổ đông lớn (Thành viên Hội đồng Quản trị - Hết nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 06 năm 2022)
Ông Lê Đình Hưng	Cổ đông lớn (Thành viên Ban Kiểm soát - Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 06 năm 2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.176.077.712.653	1.773.100.186.142
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	2.175.590.240.253	1.773.100.186.142
- Công đoàn Công ty	487.472.400	-
Hàng bán bị trả lại	236.875.200	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	236.875.200	-
Mua hàng hóa, chi phí khuyến mại	573.534.898.670	81.970.434.645
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	573.534.898.670	81.970.434.645

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức danh</u>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Trần Trung Tương	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1.133.892.769	1.089.680.199
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.452.179.506	1.388.022.039
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1.237.729.644	1.148.535.655
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	1.062.282.844	-
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
- Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên HĐQT (hết nhiệm kỳ ngày 25/06/2022)	60.000.000	30.000.000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng BKS	719.314.362	638.431.313
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 25/06/2022)	48.000.000	-
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 25/06/2022)	502.475.833	-
- Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 25/06/2022)	48.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

